

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2019		DỰ TOÁN NĂM 2020		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)	412.474.000	161.134.176	405.828.000	91.560.859	98,39	
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	412.474.000	71.000.993	405.828.000	75.487.960	98,39	106,32
I- THU NỘI ĐỊA	266.474.000	71.000.993	278.628.000	75.487.960	104,56	106,32
Thu nội địa không tính XSKT	263.174.000	67.700.993	275.163.000	72.022.960	104,56	106,38
Thu nội địa không tính tiền SDD	250.602.000	59.000.993	268.628.000	65.487.960	107,19	110,99
Thu nội địa không tính tiền SDD và XSKT	247.302.000	55.700.993	265.163.000	62.022.960	107,22	111,35
1. Thu từ khu vực kinh tế	158.000.000	27.433.406	181.268.000	31.321.940	114,73	114,17
1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	17.230.000	3.095.862	18.462.000	3.324.800	107,15	107,39
- Thuế giá trị gia tăng	6.027.000	1.077.682	6.650.000	1.197.000	110,34	111,07
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.302.000	954.360	5.350.000	963.000	100,91	100,91
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	5.899.000	1.061.820	6.460.000	1.162.800	109,51	109,51
- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	8.646.000	1.564.480	10.060.000	1.819.000	116,35	116,27
- Thuế giá trị gia tăng	2.480.000	446.400	2.720.000	489.600	109,68	109,68
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.127.000	382.860	2.695.000	485.100	126,70	126,70
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	4.029.000	725.220	4.635.000	834.300	115,04	115,04
- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	10.000	10.000	100,00	100,00
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	65.985.000	10.888.452	75.900.000	12.366.840	115,03	113,58
- Thuế giá trị gia tăng	22.378.000	3.447.443	25.200.000	3.726.000	112,61	108,08
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.547.000	4.958.460	33.238.000	5.982.840	120,66	120,66
- Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	1.613.000	0	1.650.000	0	102,29	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	14.429.000	2.464.549	15.800.000	2.646.000	109,50	107,36
- Thuế tài nguyên	18000	18000	12.000	12.000	66,67	66,67
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0	0	0		
1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	66.139.000	11.884.612	76.846.000	13.811.300	116,19	116,21
- Thuế giá trị gia tăng	34.913.000	6.284.340	39.740.000	7.153.200	113,83	113,83

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2019		DỰ TOÁN NĂM 2020		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.163.000	5.429.340	35.980.000	6.476.400	119,29	119,29
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	1.039.000	146.932	1.100.000	155.700	105,87	105,97
- Thuế tài nguyên	24.000	24.000	26.000	26.000	108,33	108,33
2. Thu khác	87.174.000	35.607.587	89.332.000	36.138.020	102,48	101,49
2.1. Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	7.200.000	46.100.000	8.298.000	115,25	115,25
2.2. Thuế bảo vệ môi trường	10.800.000	726.501	12.000.000	808.020	111,11	111,22
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	6.763.881	0	7.511.000	0	111,05	
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	4.036.119	726.501	4.489.000	808.020	111,22	111,22
2.3. Lệ phí trước bạ	7.200.000	7.200.000	7.800.000	7.800.000	108,33	108,33
2.4. Thu phí, lệ phí	5.000.000	1.630.435	4.800.000	2.100.000	96,00	128,80
- Phí, lệ phí Trung ương	3.369.565	-	2.700.000	-	80,13	
- Phí, lệ phí Thành phố	847.751	847.751	1.310.099	1.310.099	154,54	154,54
- Phí, lệ phí huyện	604.045	604.045	606.291	606.291	100,37	100,37
- Phí, lệ phí xã	178.639	178.639	183.610	183.610	102,78	102,78
2.5 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
2.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	300.000	300.000	300.000	100,00	100,00
2.7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	100,00	100,00
2.8. Tiền sử dụng đất (1)	15.872.000	12.000.000	10.000.000	10.000.000	63,00	83,33
2.9. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	270.000	270.000	300.000	300.000	111,11	111,11
2.10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0		
2.11. Thu khác	2.700.000	1.248.651	3.000.000	1.500.000	111,11	120,13
2.12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	32.000	32.000	32.000	32.000	100,00	100,00
3. Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế (2)	18.000.000	4.660.000	4.563.000	4.563.000	25,35	97,92
4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.300.000	3.300.000	3.465.000	3.465.000	105,00	105,00
II- THU TỪ DẦU THỎ	25.000.000	0	12.200.000	0	48,80	
III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	121.000.000	0	115.000.000	0	95,04	
1. Thuế Xuất khẩu	113.000	0	120.000	0	106,19	
2. Thuế nhập khẩu	24.917.000	0	25.100.000	0	100,73	
3. Thuế TTĐB	17.270.000	0	19.000.000	0	110,02	
4. Thuế BVMT	300.000	0	250.000	0	83,33	
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	78.400.000	0	70.530.000	0	89,96	
6. Thu khác	0	0	0	0		
B. THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		29.387.265		7.379.754		25,11
Trong đó: Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX	.	7.570.741		7.379.754		97,48
C. THU KẾT DƯ NĂM 2018 CHUYỂN SANG		57.253.668				
D. THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW	0	3.492.250	0	8.693.145		248,93